SAO Y; VĂN PHÒNG, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG; 27/10/2026; 10:19:25 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4476. /GPMT-UBND	*Hải Phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 2007/CV-PS ngày 20 tháng 7 năm 2026 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất vật liệu tổng hợp; Văn bản số 2109/CV-PS ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Công ty Cổ phần Phú Sơn về việc chỉnh sửa, bổ sung giải trình các nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất vật liệu tổng hợp tại CCN Phú Thứ, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1019/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phú Sơn, địa chỉ tại số 12 đường Vũ Mạnh Hùng, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở "Nhà máy sản xuất vật liệu tổng hợp" tại Cụm công nghiệp Phú Thứ, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất vật liệu tổng hợp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Phú Thứ, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 0800304416 do phòng Đăng ký kinh doanh và quản lý doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 10/11/2005; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15/7/2025.

1.4. Mã số thuế: 0800304416.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đá ốp lát nhân tạo cao cấp; trộn vật liệu cấp phối cho thi công hạ tầng công trình xây dựng và giao thông; cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở

- Diện tích sử dụng đất: 50.903 m^2.

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B *(phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)*.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư Nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất:

++ Sản xuất đá ốp lát nhân tạo cao cấp: 600.000 m^2/năm.

++ Trộn vật liệu cấp phối cho thi công hạ tầng công trình xây dựng và giao thông: 15.000 tấn/năm

++ Cho thuê nhà xưởng (nhà xưởng sản xuất số 02): 9.750 m^2.

+ Quy trình công nghệ sản xuất:

++ Quy trình sản xuất đá ốp lát nhân tạo cao cấp: Nguyên, vật liệu → Silo/thùng chứa → Cân định lượng → Hệ thống băng tải liệu → Máy trộn → Rải liệu vào khuôn→ Khuôn đúc → Rung ép chân không → Làm cứng bằng gia nhiệt → Làm nguội tự nhiên → Định cỡ và cắt bavia → Mài bóng → Kiểm tra → Sản phẩm.

++ Quy trình trộn vật liệu cấp phối: Đá mạt + Bùn thải *(Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất tuần hoàn)* + Sản phẩm hỏng thải bỏ, đầu bavia

sau nghiền → Định lượng → Trộn đồng nhất → Bãi tập kết → Bán cho đơn vị.

++ Quy trình cho thuê nhà xưởng: Đơn vị thứ cấp thuê nhà xưởng → Lắp đặt máy móc, thiết bị → Vận hành sản xuất, kinh doanh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Phú Sơn.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Phú Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 26 tháng 10 năm 2036).

Giấy phép môi trường số 2279/GPMT-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Nhị Chiểu
- Công ty Cổ phần Phú Sơn;
- CVP, PCVP P.A.Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải công khai);
- Lưu: VT, N.X.Thành.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4476 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt khu vực công nhân 2 (khu vực nhà xưởng số 2).

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt khu vực công nhân 3 (khu vực gần cổng bảo vệ số 2).

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn và khu vực nước thải công nhân 1.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt khu vực nhà trưng bày và văn phòng làm việc.

- Nguồn số 06: Nước thải xả cặn của 05 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình định cỡ, cắt, mài, đánh bóng.

- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình gia công chế tác sản phẩm.

- Nguồn số 09: Nước thải từ phòng thí nghiệm (phát sinh trong quá trình mài mẫu).

- Nguồn số 10: Nước thải từ bãi chứa chất thải công nghiệp thông thường 1.000 m^2.

- Nguồn số 11: Nước thải từ hoạt động ép bùn thải của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m^3/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương tưới tiêu nội đồng tại phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải ra môi trường

- Dòng số 01 *(xử lý nguồn số 01, 02, 03, 04, 05)*: Dòng nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải ra mương tưới tiêu nội đồng tại phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải *(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)*: X(m): 2324964; Y(m): 583600.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 50 m^3/ngày.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý theo đường ống PE D200, L=180m được bơm cưỡng bức ra mương tưới tiêu nội đồng tại phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng.

2.5. Chế độ xả thải: Gián đoạn

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, mức B, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20 °C)	mg/l	≤ 35		
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 90		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 60		
5	Amoni (N- NH_4^+), tính theo N	mg/l	≤ 8,0		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 30		
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 6,0		
8	Sunfua (S^{2-})	mg/l	≤0,5		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 15		
10	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5,0		
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Đối với nước thải sinh hoạt

- Tuyến 1: Nước thải sinh hoạt khu vực văn phòng sẽ được thu vào bể phốt có dung tích 20 m^3 để xử lý sơ bộ sau đó được bơm về bể xử lý nước thải sinh hoạt 50 m^3/ngày đêm bằng đường ống PE đường kính D25 với tổng chiều

dài là 256m.

- Tuyến 2: Nước thải sinh hoạt khu vực công nhân 2 (khu vực nhà xưởng số 2) sau khi được xử lý sơ bộ ở bể phốt 20 m^3 sẽ được bơm về bể gom và tách mỡ của hệ thống xử lý nước thải 50 m^3/ngày đêm bằng đường ống PE có đường kính D25 với tổng chiều dài 163m

- Tuyến 3: Nước thải từ khu vực công nhân 3 (khu vực gần cổng bảo vệ số 2) được xử lý sơ bộ bằng bể phốt sau đó bơm đẩy về hệ thống xử lý nước thải 50 m^3/ngày đêm bằng đường ống PE có đường kính D25 với tổng chiều dài đường ống là 50m.

- Tuyến 4: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn và khu vực công nhân 1 được xử lý sơ bộ bằng bể phốt sau đó bơm đẩy về hệ thống xử lý nước thải 50m^3/ngày đêm bằng đường ống PE D25 chiều dài 225m.

- Tuyến 5: Nước thải khu vực nhà trưng bày và văn phòng làm việc được bơm về hệ thống xử lý nước thải 50 m^3/ngày đêm cũng bằng đường ống PE D25 với tổng chiều dài đường ống là 225 m.

1.1.2. Đối với nước thải sản xuất

- Tuyến 6: Nước thải xả cặn của hệ thống của 05 hệ thống xử lý bụi, khí thải được thu gom, tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sản xuất 800m^3/h bằng đường ống PE D60, với tổng chiều dài 587m.

- Tuyến 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình định cỡ, cắt, mài, đánh bóng được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất 800m^3/h bằng máng bê tông BxH=600x800mm, tổng chiều dài 330m.

- Tuyến 08: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình gia công chế tác sản phẩm được thu gom về hố ga sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất 800m^3/h bằng đường ống PE D60, chiều dài 100m.

- Tuyến 09: Nước thải từ phòng thí nghiệm (phát sinh trong quá trình mài mẫu) được thu gom về hố ga sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất 800m^3/h bằng đường ống PE D27, chiều dài 50m.

- Tuyến 10: Nước thải từ bãi chứa chất thải công nghiệp thông thường 1000m^2 được thu gom về 01 hố thu (vật liệu BTCT, kích thước ϕ900, sâu 1m). Nước từ hố thu được bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất 800m^3/h bằng đường ống PE D60, chiều dài 30m.

- Tuyến 11: Nước thải từ quá trình ép bùn được đưa về bể chứa nước thu hồi của hệ thống xử lý nước thải công suất 800 m^3/h theo đường ống D60 dài 6m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Trạm xử lý nước thải công suất 50m^3/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: 05 bể tự hoại tổng dung tích 100m^3 (mỗi bể dung tích 20m^3/bể).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt →Bể thu gom→Bể điều hòa→Bể thiếu khí→ Bể hiếu khí→ Bể lắng→Bể lọc → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 50 m^3/ngày.

- Thông số kỹ thuật: Bể gom 20m^3; bể điều hòa 16,08m^3, bể thiếu khí 3m^3, bể hiếu khí 5m^3, bể lắng 2m3, bể lọc 2m^3, bể khử trùng 1 m^3, bể chứa bùn 2m^3, bồn đựng cơ chất bể hiếu khí 1m^3, bồn đựng cơ chất bể thiếu khí 1m^3, bồn đựng hóa chất khử trùng 1m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC (30%) 50mg/l; PAM (-) (98%) 5mg/l; Chế phẩm vi sinh (men emic) 140 g/1 tuần; Nước javen NaClO: 0,8mg/l.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất phát sinh từ các nguồn 06, 07, 08, 09, 10 và 11 → Bể nước thu hồi→ Silo chứa nước xử lý→ Silo chứa nước sạch→ Tái sử dụng cho hoạt động định cỡ, cắt bavia và mài bóng (không thải ra ngoài môi trường).

- Công suất thiết kế: 800 m^3/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC 10%; PAM 2%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025*).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Bố trí nguồn lực để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Bảo đảm vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại các bể của hệ thống để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục sự cố sẽ tiếp tục quy trình xử lý; trường hợp không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Công ty Cổ phần Phú Sơn có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- Thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4476 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khu cấp liệu và trộn liệu dây chuyền 1.
- Nguồn số 02: Khu vực ép tấm dây chuyền 1.
- Nguồn số 03: Khu cấp liệu và trộn liệu dây chuyền 2.
- Nguồn số 04: Khu vực ép tấm dây chuyền 2.
- Nguồn số 05: Khu cấp liệu và trộn liệu dây chuyền 3.
- Nguồn số 06: Khu vực ép tấm dây chuyền 3.
- Nguồn số 07: Khu cấp liệu và trộn liệu dây chuyền 4.
- Nguồn số 08: Khu vực ép tấm dây chuyền 4.
- Nguồn số 09: Khu vực đập bavia.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải ra môi trường

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất

TT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải(*)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m^3/giờ)
1	Dòng thải số 01	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực cấp liệu và trộn liệu dây chuyền 1 (xử lý nguồn số 01)	X = 2324977 Y = 583814	70.000
2	Dòng thải số 02	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực ép tấm dây chuyền 1 (xử lý nguồn số 02)	X = 2325041 Y = 583753	30.000
3	Dòng thải số 03	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực cấp liệu và trộn liệu dây chuyền 2 (xử lý nguồn số 03)	X = 2324799 Y = 583803	50.000
4	Dòng thải số 04	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực ép tấm dây chuyền 2 (xử lý nguồn số 04)	X = 2324854 Y = 583886	35.000

5	Dòng thải số 05	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền 3 + 4 + đập bavia (xử lý nguồn số 05, 06, 07, 08, 09)	X = 2324955 Y = 583793	100.000

(*) Ghi chú: Hệ toạ độ VN2000, Kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 285.000 m^3/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục khi hệ thống, dây chuyền, thiết bị tương ứng hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, Cột B cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤80		
3	Styren	mg/Nm^3	≤100	06 tháng/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình cấp liệu, phối trộn, rải liệu được đưa vào hệ thống xử lý khí thải công suất 70.000 m^3/h bằng hệ thống ống dẫn bằng thép mạ kẽm, chiều dài đường ống dẫn đường kính từ ϕ 200÷950mm, L=78m. Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài theo ống phóng không: cấu tạo bằng inox tổng chiều dài 8,8m (Đoạn 1 cao 4,0m; đoạn 2 uốn ngang dài 4,8m), đường kính 1.100mm.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình ép tấm được đưa vào hệ thống xử lý khí thải công suất 30.000 m^3/h bằng hệ thống ống dẫn bằng thép mạ kẽm, chiều dài đường ống dẫn đường kính từ ϕ 200÷1.000 mm, L=62m. Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài theo ống phóng không: cấu tạo bằng inox cao 4,5m, đường kính 1.300 mm.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình cấp liệu, phối trộn, rải liệu được đưa vào hệ thống xử lý khí thải công suất 50.000 m^3/h bằng hệ thống

ống dẫn bằng thép mạ kẽm, chiều dài đường ống dẫn đường kính từ ϕ 110÷550 mm, L=42m. Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài theo ống phóng không: cấu tạo bằng inox cao 7,5m, đường kính 1.000 mm.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình ép tấm được đưa vào hệ thống xử lý khí thải công suất 35.000 m^3/h bằng hệ thống ống dẫn bằng thép mạ kẽm, chiều dài đường ống dẫn đường kính từ ϕ 250÷600 mm, L=20m. Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài theo ống phóng không: cấu tạo bằng inox cao 4,5m đường kính 1.000 mm.

- Nguồn số 05, 06, 07, 08, 09: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình cấp liệu, phối trộn, rải liệu, quá trình ép tấm và nghiền bavia được đưa vào hệ thống xử lý khí thải công suất 100.000 m^3/h bằng hệ thống ống dẫn bằng thép mạ kẽm, chiều dài đường ống dẫn đường kính từ ϕ 250÷1.000mm, L=85m. Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài theo ống phóng không: cấu tạo bằng inox cao 4,5m, đường kính 1.200mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn cấp liệu, phối trộn, rải liệu dây chuyền 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải→ Đường ống dẫn khí thải→ Thiết bị lọc bụi túi vải (kích thước LxWxH= 6,63mx2,71mx7,0m) →Quạt hút (lưu lượng Q = 70.000m^3/h, động cơ P= 75 kW, 3Phase, 50Hz) → Tháp hấp thụ kết hợp hấp phụ (kích thước DxH= 2,5mx 5,08m)→ Ống thoát khí ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 70.000 m^3/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, 1,5m^3/lần thay; tần suất thay than hoạt tính 4 tháng/lần.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn cấp liệu, phối trộn, rải liệu dây chuyền 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải→ Đường ống dẫn khí thải→ Thiết bị lọc bụi túi vải (kích thước LxWxH= 6,5mx2,6mx7,0m) →Quạt hút (lưu lượng Q = 50.000m^3/h, động cơ P= 55 kW, 3Phase, 50Hz) → Tháp hấp thụ kết hợp hấp phụ (kích thước DxH= 2,5mx 6,0m)→ Ống thoát khí ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 50.000 m^3/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính,1m^3/lần thay; tần suất thay than hoạt tính 4 tháng/lần.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn ép tấm PVC dây chuyền 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải→ Đường ống dẫn khí thải→ Quạt hút (lưu lượng Q = 30.000m^3/h, động cơ P= 55 kW, 3Phase, 50Hz) → Tháp

hấp thụ kết hợp hấp phụ (kích thước DxH= 2,5mx 5,08m)→ Ống thoát khí ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m^3/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, 1m^3/lần thay; tần suất thay than hoạt tính 4 tháng/lần.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn ép tấm PVC dây chuyền 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải→ Đường ống dẫn khí thải→ Quạt hút (lưu lượng Q = 35.000m^3/h, động cơ P= 55 kW, 3 Phase, 50Hz) → Tháp hấp thụ kết hợp hấp phụ (kích thước DxH= 2,5mx6m)→ Ống thoát khí ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 35.000 m^3/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, 1m^3/lần thay; tần suất thay than hoạt tính 4 tháng/lần.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn cấp liệu, phối trộn, rải liệu, ép tấm, nghiền bavia

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải→ Đường ống dẫn khí thải→ Thiết bị lọc bụi túi vải (kích thước LxWxH= 6,5mx2,6mx7,0m) →Quạt hút (lưu lượng Q = 100.000m^3/h, động cơ P= 110 kW, 3Phase, 50Hz) → Tháp hấp thụ kết hợp hấp phụ (kích thước DxH= 3,2mx 8,5m)→ Ống thoát khí ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 100.000 m^3/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, 3000 kg/lần thay; tần suất thay than hoạt tính 4 tháng/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các hệ thống xử lý bụi, khí thải, có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân, cán bộ phụ trách môi trường nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trang bị đầy đủ hóa chất, vật tư, các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải (quạt hút, than hoạt tính). Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện biện pháp khắc phục, xử lý. Chỉ được phép tiếp tục sản xuất khi hệ thống xử lý khí thải đã khắc phục và bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất 100.000 m^3/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trên ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tọa độ vị trí lấy mẫu tại mục 2.1 Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải bảo đảm ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Phú Sơn có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và khoản 3 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026)*. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4476 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Khu vực xưởng sản xuất dây chuyền 1, 3, 4.

- Nguồn số 2: Khu vực sản xuất dây chuyền 2.

- Nguồn số 3: Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực cấp liệu và trộn liệu dây chuyền 1.

- Nguồn số 4: Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực ép tấm dây chuyền 1.

- Nguồn số 5: Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực cấp liệu và trộn liệu dây chuyền 2.

- Nguồn số 6: Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực ép tấm dây chuyền 2.

- Nguồn số 7: Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền 3 + 4.

- Nguồn số 8: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 9: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Nguồn số 10: Khu vực trạm bơm và máy phát điện.

- Nguồn số 11: Khu vực trộn vật liệu cấp phối.

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2025/BNNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (Từ 6 giờ-trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến trước 22h)	Đêm (từ 22 giờ đến 6 giờ) (dBA)		
1	70	65	60	-	Khu vực E
QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn					

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D
QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn, kiểm định đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung theo quy định.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4476 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Khoảng 19.060 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh: Khoảng 563.827 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh: Khoảng 52,5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa: Sử dụng thùng container 20feet.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho lưu chứa: Sử dụng thùng container loại 20 feet.

- Khu vực lưu chứa ngoài trời: 01 khu vực, diện tích 1000m^2.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Không bố trí kho lưu chứa riêng.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thùng có nắp đậy dung tích 10-60 lít/thùng theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Sản phẩm hỏng thải bỏ, đầu bavia	Rắn	06 02 07	TT
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn	Rắn	06 02 10	TT

3.2. Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Toàn bộ chất thải tại mục 3.1 phát sinh thực tế trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.3. Tóm tắt công nghệ tự xử lý, tái chế, tái sử dụng:

Đá mạt + Bùn thải *(Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất tuần hoàn)* + Sản phẩm hỏng thải bỏ, đầu bavia sau nghiền→ Định lượng → Trộn đồng nhất → Bãi tập kết → Bán cho đơn vị thi công hạ tầng công trình xây dựng và giao thông.

3.4. Công suất thiết kế máy nghiền: 10-20 tấn/giờ.

3.5. Sản phẩm: Vật liệu cấp phối.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4476 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chuyển giao chất thải không có khả năng tự xử lý cho các đơn vị có chức năng phù hợp theo quy định.

2. Vật liệu phối trộn chỉ được quản lý như đối với sản phẩm hàng hoá khi bảo đảm các quy định về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy, quy hoạch xây dựng theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.